|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
| Số:  /2025/NQ-HĐND  (DỰ THẢO) | *Tuyên Quang, ngày   tháng  năm 2025* |

**NGHỊ QUYẾT**

# Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội,

# mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách

# trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp

# xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025.*

*Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội ngày 29/6/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01//2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

*Căn cứ Nghị định số 147/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội;*

*Căn cứ Thông tư số 50/2024/TT-BTC ngày 17/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.*

*Căn cứ Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 25/8/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh Tuyên Quang và HĐND tỉnh Hà Giang trước sắp xếp, có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025;*

*Xét Tờ trình số……../TTr-UBND ngày …… tháng …… năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số ……../BC- BVHXH ngày…. tháng ….năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

# Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội và mức lệ phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội thông qua tổ chức dịch vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng trợ cấp hưu trí xã hội, đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng tại cộng đồng; đối tượng hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp; đối tượng nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng; đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được sửa đổi tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ.

b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội**

Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ cấp hưu trí xã hội là 530.000 đồng/tháng.

**Điều 3. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng và mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết cho các đối tượng bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng, chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng cho mỗi đối tượng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết nàynhân với hệ số 6,5.

2. Mức hỗ trợ chi phí mai táng khi chết theo mức chi thực tế nhưng không thấp hơn 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

**Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP** *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP)*

1. Đối tượng:

a) Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng *(trừ đối tượng thuộc Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP)* hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

- Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

- Cha hoặc mẹ bị tuyên bố mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hoặc bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng.

- Cha hoặc mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, hoặc trợ cấp ưu đãi người có công hằng tháng và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc.

b) Người thuộc diện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bẳng thứ nhất thì tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp xã hội cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.

c) Người khuyết tật thần kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có hành vi nguy hiểm cho gia đình, cộng đồng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc diện cần thiết phải cách ly khỏi cộng đồng, đưa vào quản lý, nuôi dưỡng, điều trị, phục hồi chức năng tại cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo trật tự, an toàn xã hội.

d) Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP đang sống tại địa bàn không thuộc các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

2. Mức trợ cấp xã hội hằng tháng

Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng với mức bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Điều 2 Nghị quyết này nhân với hệ số tương ứng quy định như,sau:

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hưởng:

- Hệ số 2,5 đối với trường hợp dưới 4 tuổi;

- Hệ số 1,5 đối với trường hợp từ đủ 4 tuổi trở lên

b) Đối tượng quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này nếu vào chăm sóc, nuôi dưỡng trong các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thì được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 3 Nghị quyết này và các chế độ chính sách khác theo quy định.

d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được hưởng hệ số 1,5

**Điều 5. Mức hỗ trợ về nhà ở, sửa chữa nhà ở**

1. Hộ nghèo, cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị đổ, sập, trôi, cháy hoàn toàn do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không còn nơi ở thì được xem xét hỗ trợ chi phí làm nhà ở với mức 60.000.000 đồng/hộ.

2. Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp theo quyết định của cơ qian có thẩm quyền do nguy cơ sạt lở, lũ, lụt, thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác được xem xét hỗ trợ chi phí di dời nhà ở với mức 45.000.000 đồng/hộ.

3. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn có nhà ở bị hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn hoặc lý do bất khả kháng khác mà không ở được thì xem xét hỗ trợ chi phí sửa chữa nhà ở với mức 30.000.000 đồng/hộ.

# Điều 6. Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ

# Mức chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả bằng 1,0% trên tổng số tiền chi trả cho các đối tượng hưởng chính sách.

# Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp …… thông qua ngày … tháng…năm 2025 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2025 thay thế Nghị quyết số 30/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của HĐND tinh Hà Giang quy định mức chuẩn trợ giup xã hội, mức trợ giup xã hội, đối tượng khó khăn được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, mức chi phí chi trả chính sách an sinh xã hội thông qua tổ chức dịch vụ chi trả trên địa bàn tinh Hà Giang, Nghị quyết số 18/2024/ND-HĐND ngày 05/12/2024 của Hội đồng nhân dân tinh Tuyên Quang về việc quy định mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ủy ban Thường vụ Quốc hội; - Chính phủ;  - Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước,  Chính phủ;  - Các Bộ: Y tế, Tài chính;  - Thường trực Tỉnh ủy,  - Thường trực HĐND tỉnh;  - Ủy ban nhân dân tỉnh; - Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;  *-* Cục Kiểm tra văn bản và quản lý xử lý vi phạmhành chính, Bộ Tư pháp*;*  - Vụ Pháp chế, Bộ Y tế;  - Ủy ban MTTQVN, các tổ chức chính trị- xã hội tỉnh;  - Các sở, ban, ngành tỉnh; - Các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;  - Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;  - Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;  - Thường trực HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;  - Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;  - Báo Tuyên Quang;  - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;  - Công báo Tuyên Quang;  - Trang thông tin Điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **……………** |